KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SEA)

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP

Ngày 31/12/2024	48,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	21.3%	**27.6%**	**48.5%**

DT thuần
2024
601
tỷ VNĐ
YoY: ▼100| -14.3%

LN thuần
2024
171
tỷ VNĐ
YoY: ▼65.0| -27.7%

LN sau thuế
2024
168
tỷ VNĐ
YoY: ▼62.0| -26.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
29.8%
YoY: +/-▼ 5.1%

ROE
2024
7.2%
YoY: +/-▼ 3.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	21,479 - 49,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,062
Số lượng CPLH (CP)	124,990,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	836,055
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.36
EPS	1,404
P/E	34.5

Cơ cấu sở hữu

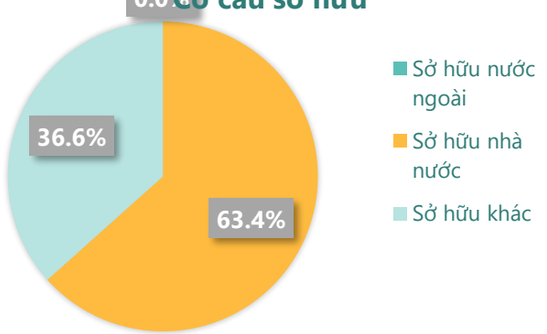

Cơ cấu cổ đông

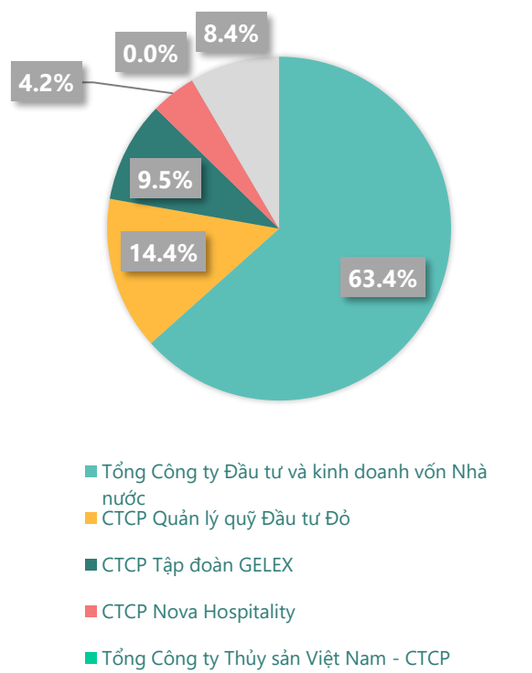

Lịch sử giá

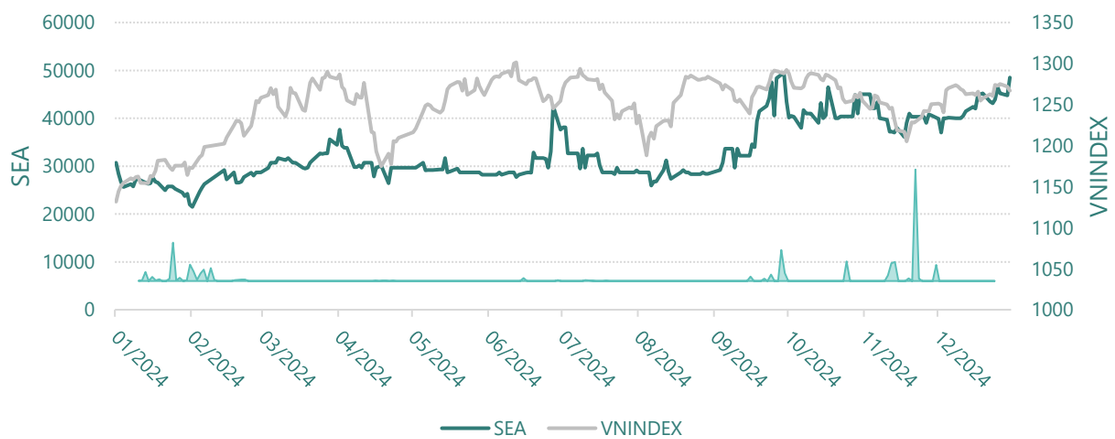

Năm **2024**, **SEA** ghi nhận doanh thu thuần **601.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **167.7** tỷ đồng, lần lượt **giảm 14.3%** và **giảm 26.9%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **7.23%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

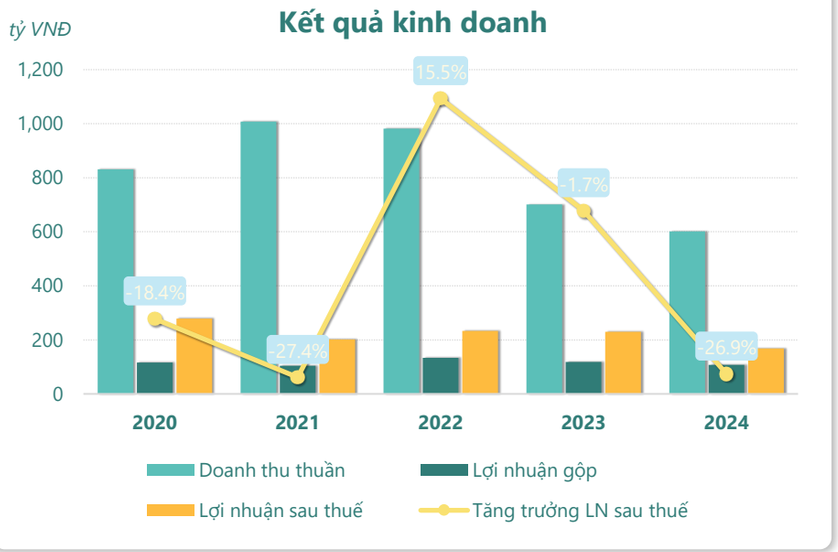

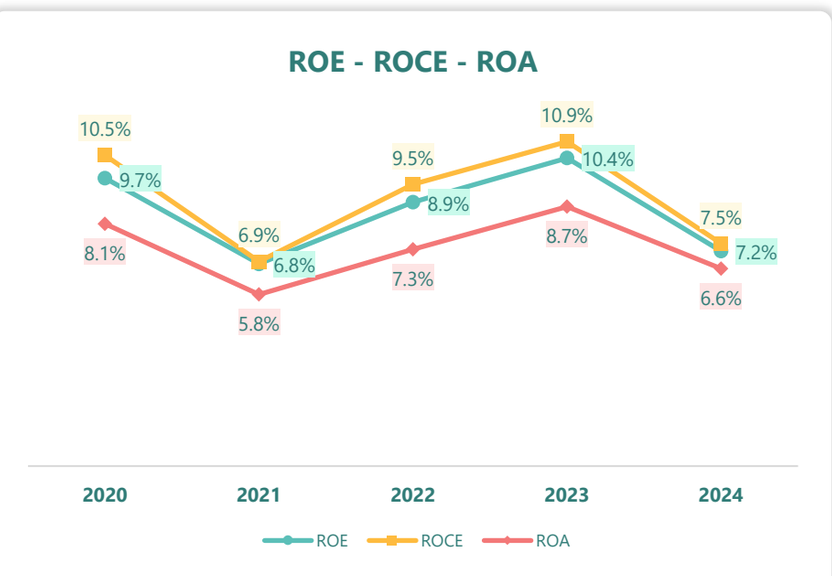

Năm **2024**, **SEA** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **170.7** tỷ đồng, **giảm đi 65.46** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (224.4 tỷ đồng) là 53.69 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **4.58** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **108.4** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.41** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SEA năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **7.23%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

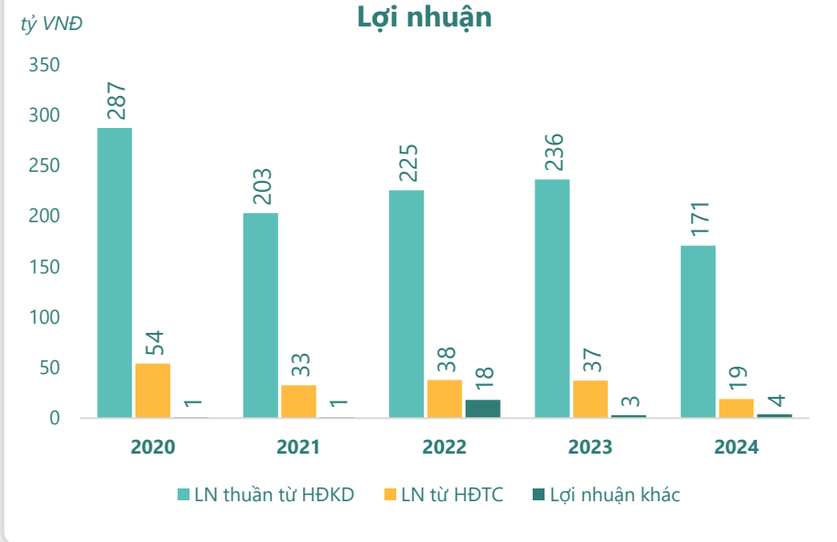

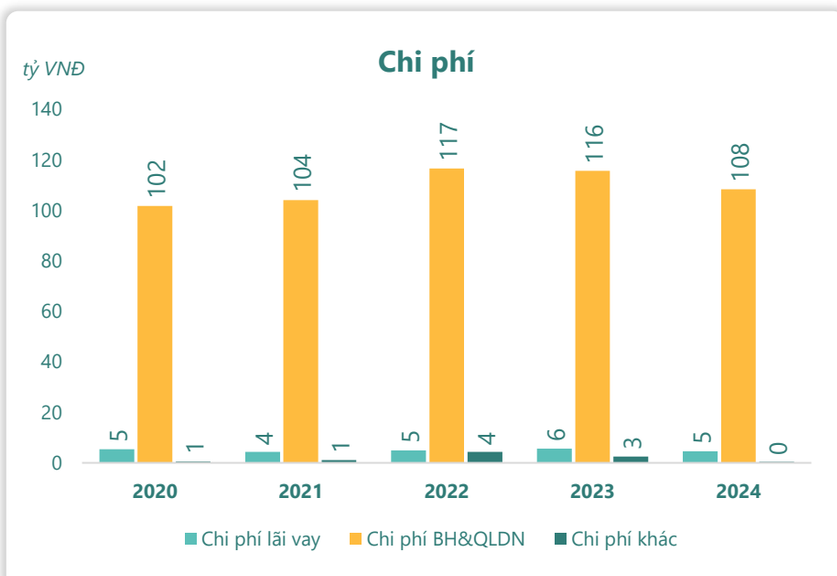

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

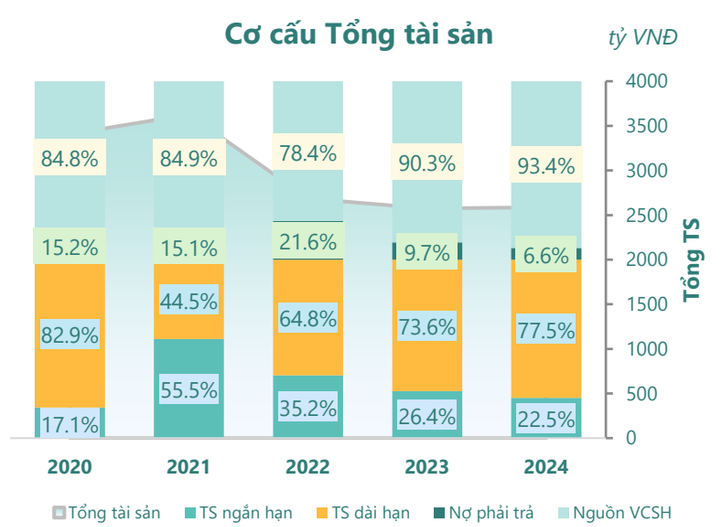

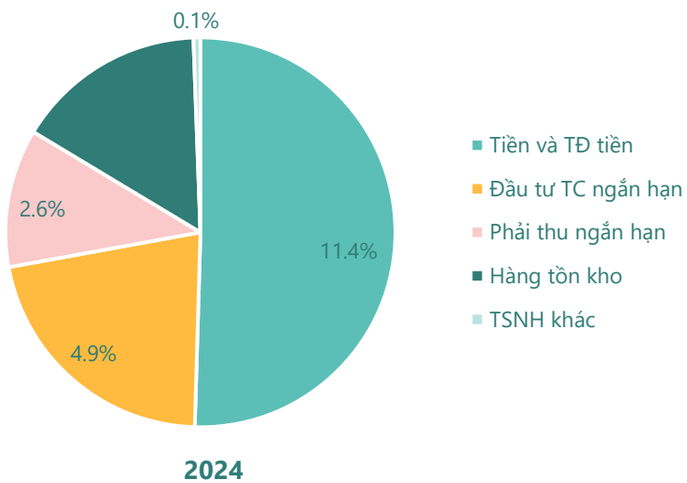

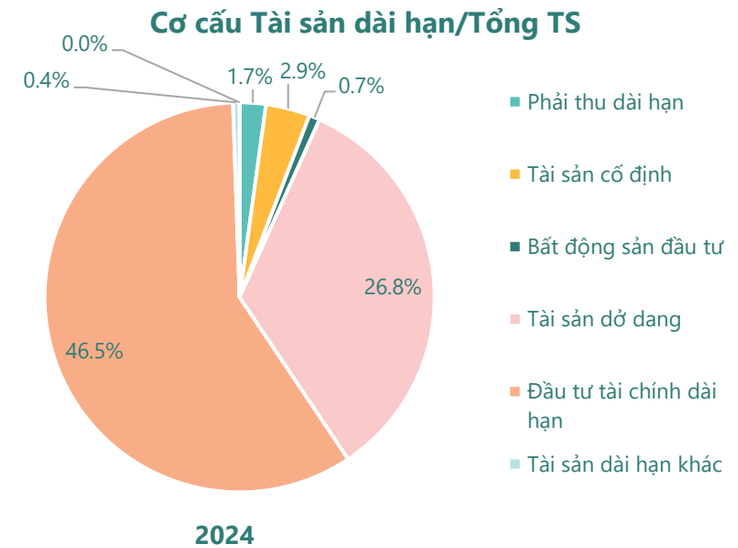

Tổng tài sản của **SEA** năm 2024 tăng trưởng **0.53%** so với năm trước, đạt **2,587** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 77.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 93.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của SEA năm 2024 giảm **14.2%** so với năm trước, đạt **582.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **22.5%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **11.4%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 4.88% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **5.82%** so với năm trước và đạt **2,005** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **79.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **46.5%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 26.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

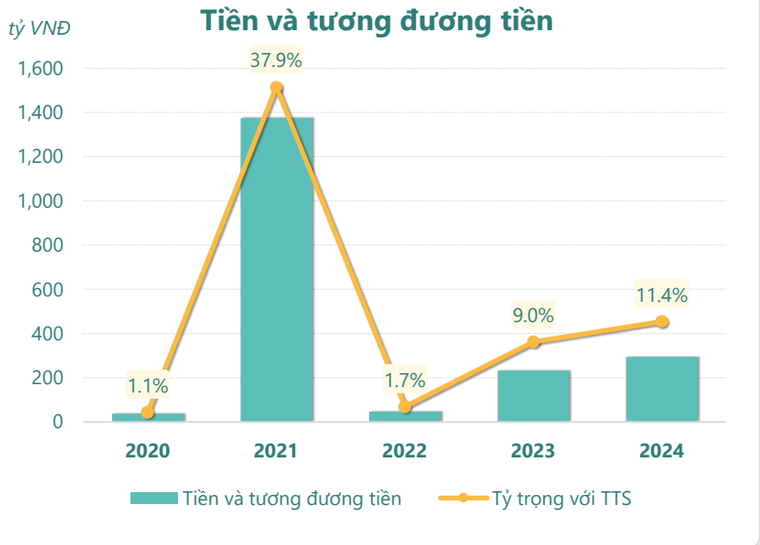

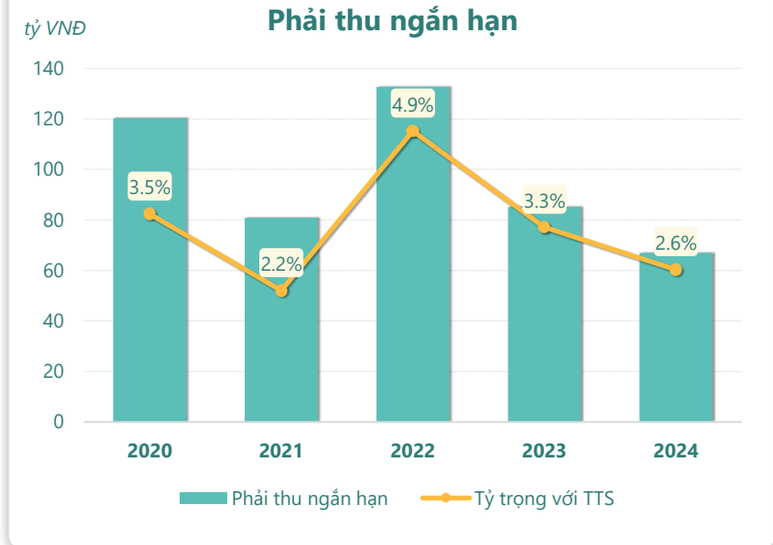

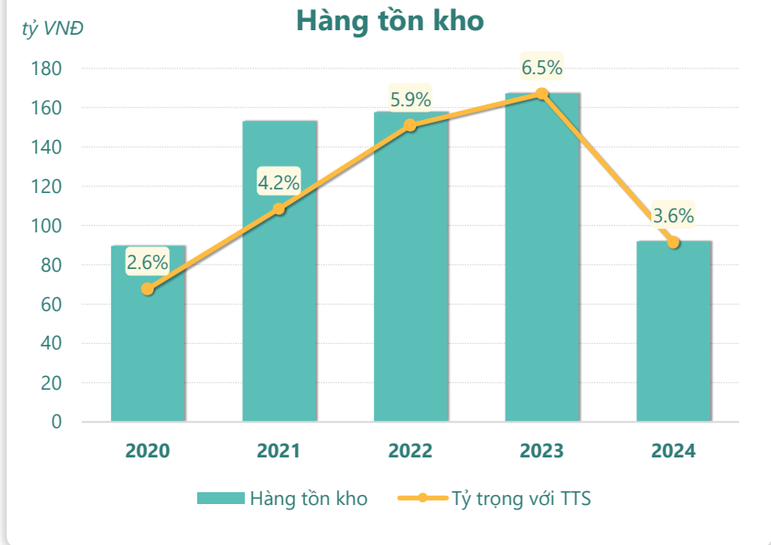

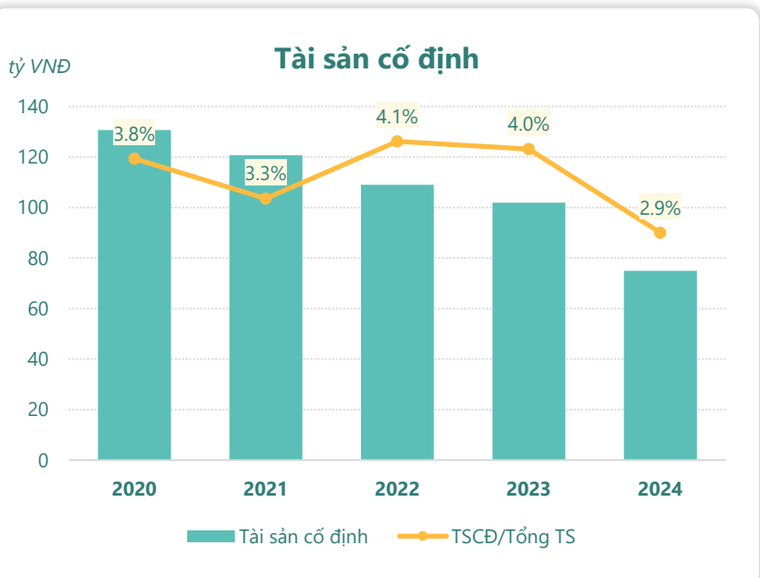

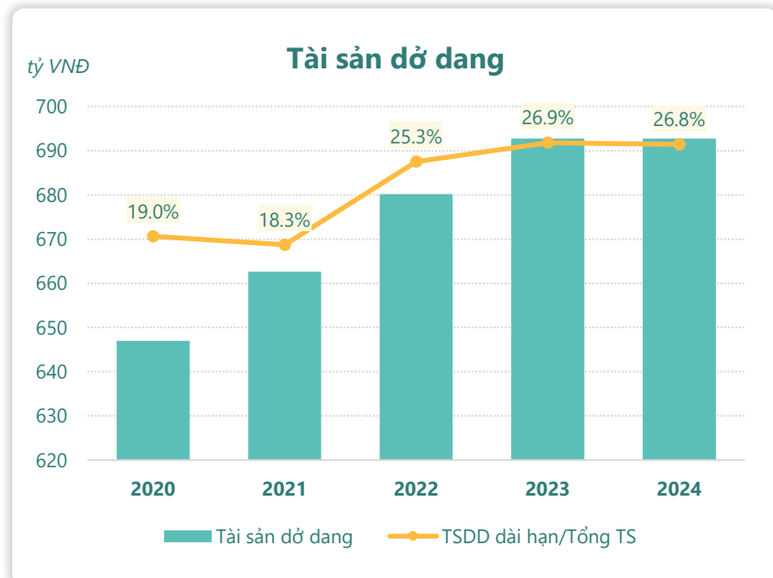

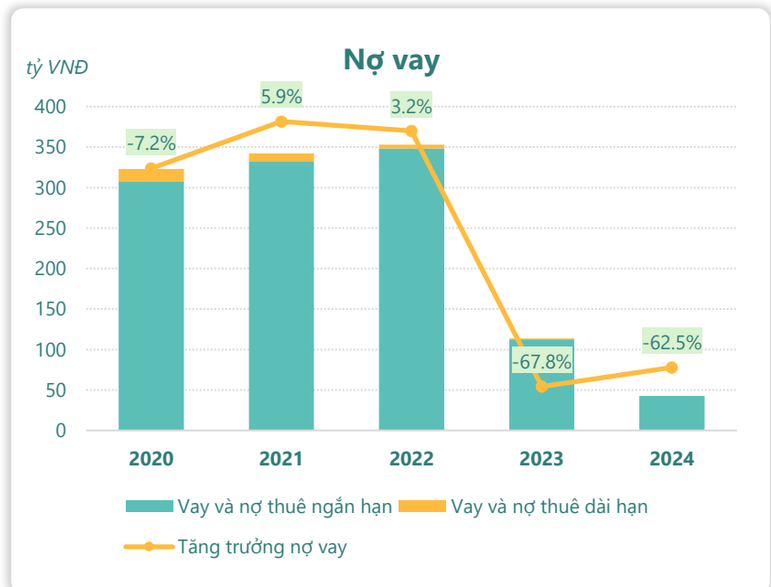

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

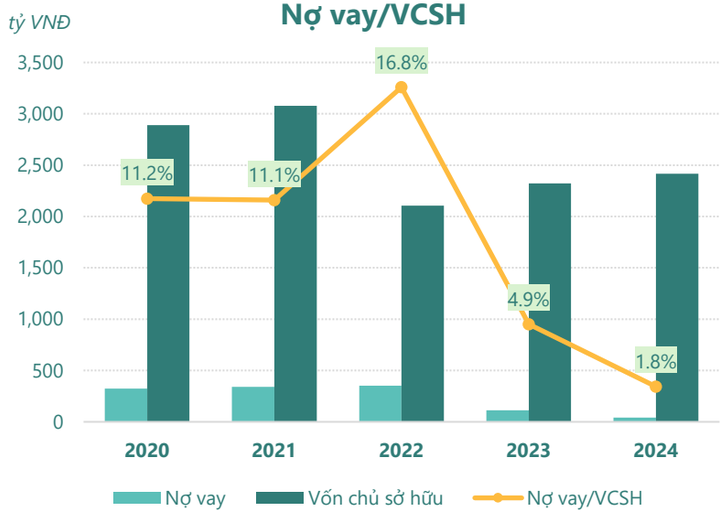

Chỉ số thanh khoản

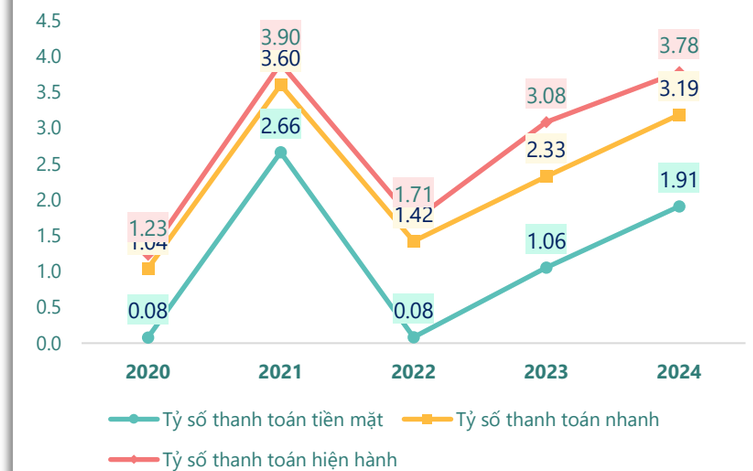

Vòng quay tài sản

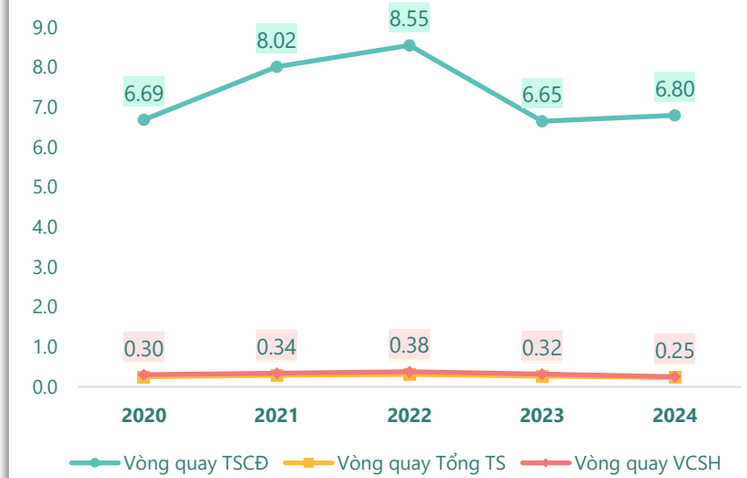

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

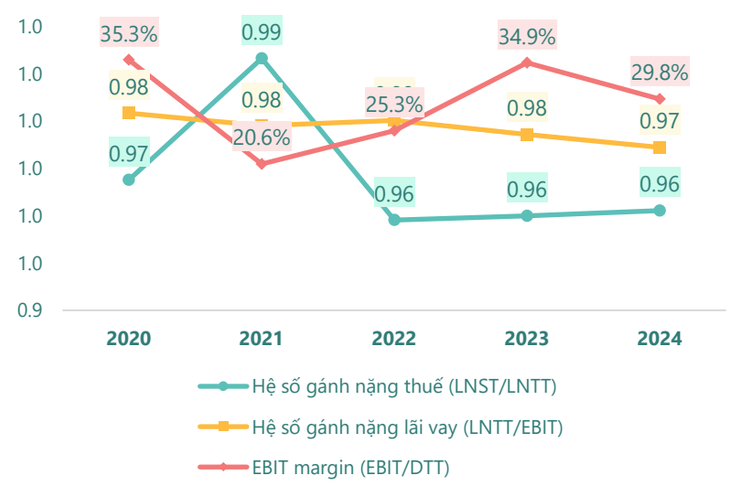

Vòng quay tài sản và ROE

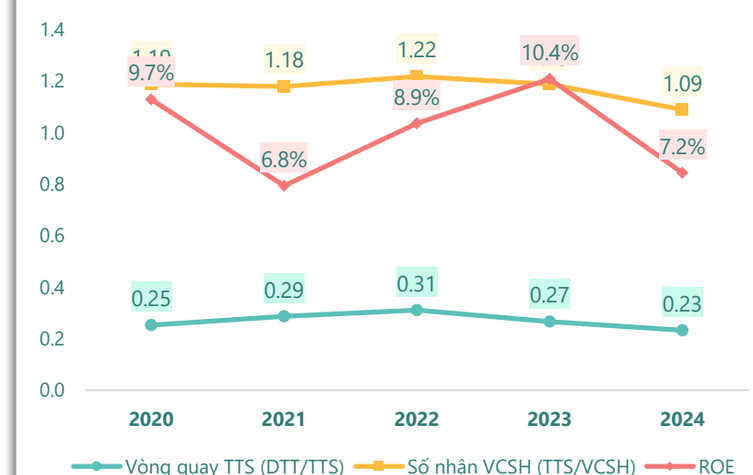

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

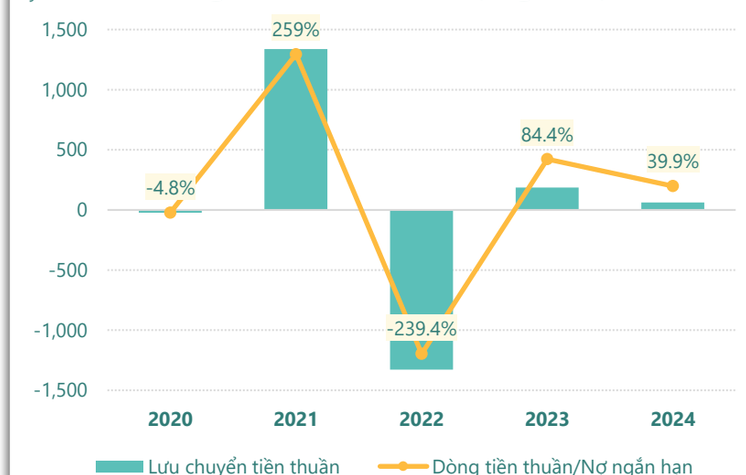

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,008**	**982**	**701**	**601**
Giá vốn hàng bán	904	848	583	494
Lợi nhuận gộp	**104**	**134**	**118**	**107**
Doanh thu HĐTC	38.8	53.0	56.2	26.2
Chi phí TC	6.17	15.3	19.0	7.35
Chi phí lãi vay	**4.36**	**4.94**	**5.59**	**4.58**
LN trong công ty LKLD	170	170	197	153
Chi phí bán hàng	40.4	44.1	37.3	31.3
Chi phí QLDN	63.7	72.4	78.3	77.1
LN thuần từ HĐKD	**203**	**225**	**236**	**171**
Lợi nhuận khác	0.86	18.2	2.96	3.82
LN trước thuế	**204**	**244**	**239**	**174**
Lợi nhuận sau thuế	**202**	**234**	**230**	**168**
LNST của CĐ cty mẹ	**203**	**230**	**229**	**171**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-39.1	-48.3	40.8	74.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,364	-102	387	126
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.6	-1,178	-242	-139
Tiền đầu kỳ	37.8	1,375	46.8	232
Lưu chuyển tiền thuần	**1,337**	**-1,328**	**186**	**61.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	-0.08	-0.06	0.06
Tiền cuối kỳ	1,375	46.8	232	294

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**3,627**	**2,686**	**2,573**	**2,587**
Tài sản ngắn hạn	**2,014**	**946**	**679**	**582**
Tiền và tương đương tiền	1,375	46.8	232	294
Đầu tư tài chính ngắn hạn	401	602	191	126
Phải thu ngắn hạn	80.8	133	85.1	66.9
Hàng tồn kho	153	158	167	92.0
Tài sản ngắn hạn khác	4.54	7.36	3.19	3.35
Tài sản dài hạn	**1,613**	**1,740**	**1,894**	**2,005**
Phải thu dài hạn	4.15	4.25	4.37	44.4
Tài sản cố định	121	109	102	74.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	18.2
Tài sản dở dang	663	680	693	693
Đầu tư tài chính dài hạn	814	937	1,086	1,203
Tài sản dài hạn khác	11.7	10.1	9.70	11.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**549**	**580**	**250**	**172**
Nợ ngắn hạn	**516**	**554**	**220**	**154**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	332	348	113	42.6
Phải trả người bán ngắn hạn	8.65	3.90	6.08	4.34
Nợ dài hạn	**32.1**	**25.5**	**29.8**	**17.6**
Vay và nợ thuê dài hạn	10.0	4.81	1.04	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,078**	**2,106**	**2,324**	**2,416**
Vốn chủ sở hữu	**3,078**	**2,106**	**2,324**	**2,416**
Vốn điều lệ	1,250	1,250	1,250	1,250
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**